UNIT 9. FESTIVALS AROUND THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Easter /ˈiːstə(r)/	(n.) lễ Phục Sinh		Easter is the most important festival in the Christian calendar. Lễ Phục Sinh là dịp lễ quan trọng nhất theo lịch Thiên Chúa giáo.
religious /rɪˈlɪdʒəs/ (adj.)	mang tính tôn giáo		Christmas in Vietnam is also one of the four main annual religious festivals. Giáng Sinh ở Việt Nam cũng là một trong bốn lễ hội chính thường niên mang tính tôn giáo.
seasonal /ˈsiːzənl/ (adj.)	thuộc về mùa		Mid-autumn festival is known as a seasonal festival in Vietnam. Trung thu được biết đến là lễ hội theo mùa của Việt Nam.
parade /pəˈreɪd/ (n.)	cuộc diễu hành		About 9,500 people took part in the parade in Boston last week. Khoảng 9500 người đã tham gia cuộc diễu hành ở Boston tuần trước.

LIVEWORKSHEETS

feast /fiːst/ (n.)	bữa tiệc		Families and friends gather to have a feast. Các gia đình và bạn bè tụ họp để ăn một bữa tiệc.
host /həʊst/ (v.)	đăng cai tổ chức		Every year Cannes hosts the international film festival. Hằng năm, Cannes đăng cai tổ chức liên hoan phim quốc tế.
Thanksgiving /ˌθæŋksˈgɪvɪŋ/ (n.)	lễ Tạ Ơn		Thanksgiving is a time to give thanks to God for successful harvests. Lễ Tạ Ơn là dịp để tạ ơn chúa trời cho một mùa màng bội thu.
Festival /ˈfestɪvl/ (n. phr.)	lễ hội		The Water Festival is the New Year's celebrations that take place in Southeast Asian countries such as Cambodia, Laos and Thailand. Lễ hội nước là dịp lễ năm mới diễn ra tại các nước

LIVEWORKSHEETS

			Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Thái Lan.
celebrate /ˈselɪbreɪt/ (v.) kỉ niệm Celebrate (v)	Kỉ niệm		Vietnamese people celebrate Tet at different times each year. Người Việt Nam đón Tết vào các thời gian khác nhau trong mỗi năm.
Desert (n)	Sa mạc		Gobi desert is the one of the biggest desert in the world.
Fascinating (adj)	Cực kì thú vị, hấp dẫn		My grandmother told me about her fascinating journey.
firework /ˈfaɪəwɜːk/ (n.) pháo hoa	Pháo hoa		You shouldn't buy fireworks for Tet. Bạn không nên mua pháo hoa cho dịp Tết.

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai) (Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Thường xuyên thế nào)	What time (Mấy giờ)

2. Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi

- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ: do/ does/ did
- Nếu trợ động từ sẵn có (am/ is/ are/ can/ will/ shall/ could/ would) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/ does/ did nữa.

b. Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh – questions

Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. từ để hỏi có thể làm tân ngữ (O), bổ ngữ (C) hoặc chủ ngữ (S).

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng 1: **Câu hỏi tân ngữ**	Wh – work + auxiliary + S + V + (object)? Ví dụ: - Where do you live? - What are you doing?	- Object là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ.

LIVEWORKSHEETS

	- Whom do you meet this morning? - Who are you going with?	
Dạng 2: **Câu hỏi bổ ngữ**	Wh-word + to be + S + Complement? Ví dụ: - Where is John? - Who are you? - Whose is this umbrella? - Who is the head of your school?	- Complement là danh từ hoặc tính từ - động từ be chia theo chủ ngữ
Dạng 3: **Câu hỏi chủ ngữ**	Wh-word + V + object? Ví dụ: - Who lives in London with Daisy? - Who teaches you English? - Who is opening the door? - Which is better? - What caused the accident?	- Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ ba số ít

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. ……..time is the fireworks set off?

A. what B. when C. how D. where

2.. …….did you learn Japanese? Because I love Japanese culture.

A. when B. why C. what D. how

3. …….did you learn Japanese? I learned from radio programs.

A. when B. why C. what D. how

4. ……helped you find your keys? My friend.

A. when B. who C. which D. whose

5. ……..did you find your keys?A few minutes ago.

A. when B. why C. what D. how

LIVEWORKSHEETS

6. …..is the tallest person in your family?

A. when B. who C. which D. whose

7. …..essay got the highest score? It's Jim's

A. when B. who C. which D. whose

8. …..is it from your house to the festivals'venue?

A. How far B. How long C. How often D. How many

9. ….people are there in your company?

A. How many B. How long C. How often D. How much

10. …….is this table made of? It's made of wood.

A. how B. what C. whom D. which

11. ……have you lived here?

A. How many B. How long C. How often D. How much

12. ……..do you visit your grandmother? Every weekend

A. How many B. How long C. How often D. How much

13. ……..does this computer cost?

A. How many B. How long C. How often D. How much

14. ……..did you begin teaching here?

A. how long B. when C. where D. how much

15. …….did you use to go to school? I used to walk to school.

A. how B. what C. whom D. which

16. …….does your father do? He's an architect.

A. how B. what C. whom D. which

17……don't we go camping this weekend?

A. when B. why C. what D. how

18. …….milk do you need? 2 litres

A. How many B. How long C. How often D. How much

19. …..will how decorate your living room? I will decorate it with flowers.

A. when B. why C. what D. how

20. ……dress do you like? I like the blue one.

LIVEWORKSHEETS

A. how B. what C. whom D. which

Bài 2. Dựa vào câu trả lời, chọn từ để hỏi thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. ……did you arrive at the train station? 5 o'clock

2. ……..have you learned Japanese? 3 months.

3. ……do you often go to bed? About 11p.m.

4. ……..do you prefer to study – Math or Literature? I prefer Math.

5. ……..are you doing? I'm playing with my brother.

6. …….do you prefer – soda or juice? I prefer soda.

7. ……is the shop closed? It's closed before 4:30.

8. ……..is the most intelligent student in your class? Tom.

9. …..does your new dress cost? It costs 30$.

10. ……time is it? 6 o'clock.

11. …….is the festival held in your country? Every three years.

12. …….didn't you come to the party? Because I was too busy.

13. …….about a picnic in the part? It's a good idea.

14. ……do you clean your room? Twice a week.

15. ……is your cat? It's sleeping in my room.

16. …..are you going to France? This summer.

17. ……does your mother go to work? She goes by bus.

18. ……students are there in your school? More than 500 students.

19. …….will take you the airport tomorrow? My parents

20. ……..notebook is it? It's mine

Bài 3. Đặt câu hỏi cho cụm từ gạch chân

0. I get up <u>at 6 o'clock.</u>

When do you get up?

1. <u>My grandparents</u> brought me up in a small town.

…….

2. Jim was born <u>on May 20, 2001</u>

…….

LIVEWORKSHEETS

3. Peter rarely goes to the beach.

……

4. Jane's sister is going to Venice by plane.

……..

5. This new radio costs 80 dollars.

……

6. Jim went to Korea to learn about this country's culture.

……..

7. It's about 600 metres from Ann's apartment to the supermarket.

……

8. My father has worked in his company for 10 years.

……

9. The Rio Carnival takes place in Rio de Janeiro – Brazil.

……..

10. I bought Mary this dress because tomorrow is her birthday.

……

Bài 4. Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. When was your suitcase found?	a. It will happen this weekend.
2. By whom was your suitcase found?	b. It's about 2 kilometres
3. When will the prom happen?	c. It's 30 centimetres
4. Where will the prom happen?	d. It's hers
5. How far is it from my house to yours?	e. It was found yesterday.
6. How long is your ruler?	f. The organizers haven't decided the venue yet.
7. Whose umbrella is it?	g. Occasionally
8. How often do you go to the cinema?	h. By the police.

1- …… 2. …… 3…….. 4. ……

5. …… 6. …… 7. …….. 8. …….

LIVEWORKSHEETS

Bài 5. Gạch chân lỗi sai trong các câu dưới đây và sửa lại cho đúng.

1. How do you often water these flowers? Twice a week.

.....

2. How long is it from here to the town hall?

.....

3. When does the bank is closed?

.....

4. How many money did you borrow from Jim?

.....

5. What you will do tonight?

.....

6. What does your mother do to work? By car.

.....

7. Why about taking a boat trip along the river?

.....

8. Who hat are you wearing? It's my brother's.

.....

9. How long did you start playing the violin?

.....

10. Which ice – cream did you used to like the most?

.....

II. Cụm trạng từ (Adverbial Phrases)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức….của hành động.

LIVEWORKSHEETS